

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng quý cho kỳ kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2023

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 9 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thu Hiền
Ông Nguyễn Thiệu Quang

Chủ tịch
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		23.666.005.571.093	22.684.525.282.669
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.067.855.626.303	4.200.983.420.980
Tiền	111		12.122.376.303	5.548.622.795
Các khoản tương đương tiền	112		3.055.733.250.000	4.195.434.798.185
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.697.497.815.035	880.027.122.282
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	811.560.000.000	800.427.122.282
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	1.885.937.815.035	79.600.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.970.699.775.076	16.745.263.698.531
Phải thu của khách hàng	131		845.614.154.775	593.422.840.598
Trả trước cho người bán	132		22.955.207.013	14.723.370.604
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	3.204.000.000.000	5.970.261.432.792
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	12.898.130.413.288	10.166.856.054.537
Hàng tồn kho	140	8	910.440.951.114	844.368.276.133
Hàng tồn kho	141		930.247.479.798	857.030.947.820
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.806.528.684)	(12.662.671.687)
Tài sản ngắn hạn khác	150		19.511.403.565	13.882.764.743
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.511.403.565	13.882.764.743

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		9.707.947.091.019	8.918.705.752.645
Các khoản phải thu dài hạn	210		645.648.695.001	3.284.000.001
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	645.648.695.001	3.284.000.001
Tài sản cố định	220		31.547.473.495	46.927.809.280
Tài sản cố định hữu hình	221	9	19.081.518.737	17.348.632.145
<i>Nguyên giá</i>	222		104.757.021.186	100.984.987.645
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(85.675.502.449)	(83.636.355.500)
Tài sản cố định vô hình	227	10	12.465.954.758	29.579.177.135
<i>Nguyên giá</i>	228		292.732.233.096	290.707.083.296
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(280.266.278.338)	(261.127.906.161)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.697.036.365	10.056.248.115
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	10.697.036.365	10.056.248.115
Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.682.171.509.348	8.640.671.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251	5(c)	8.682.171.509.348	8.640.671.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		337.882.376.810	217.766.185.901
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	16.251.601.376	21.878.254.990
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		321.630.775.434	195.887.930.911
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		33.373.952.662.112	31.603.231.035.314

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.318.232.348.450	7.835.241.626.250
Nợ ngắn hạn	310		9.291.002.420.677	7.807.945.075.464
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.681.562.854.111	1.920.517.555.938
Người mua trả tiền trước	312		38.731.538.146	50.028.319.561
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	187.938.791.594	97.183.412.979
Phải trả người lao động	314		43.568.161.232	2.377.655
Chi phí phải trả	315	15	1.851.549.940.348	1.170.414.671.893
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	157.635.485.528	90.798.737.438
Vay ngắn hạn	320	17	5.330.015.649.718	4.479.000.000.000
Nợ dài hạn	330		27.229.927.773	27.296.550.786
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	27.229.927.773	27.296.550.786
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		24.055.720.313.662	23.767.989.409.064
Vốn chủ sở hữu	410	18	24.055.720.313.662	23.767.989.409.064
Vốn cổ phần	411	19	7.274.618.790.000	7.274.618.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	3.610.328.815.858	3.610.328.815.858
Cổ phiếu quỹ	415	19	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.165.439.034.925	13.877.708.130.327
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		10.653.248.920.827	8.493.873.482.072
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		3.512.190.114.098	5.383.834.648.255
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		33.373.952.662.112	31.603.231.035.314

Ngày 30 tháng 10 năm 2023


Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	7.144.044.658.660	6.922.100.085.433	19.266.230.037.057	18.394.387.951.175
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	56.347.283.630	66.809.457.517	99.834.346.566	135.825.732.307
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	7.087.697.375.030	6.855.290.627.916	19.166.395.690.491	18.258.562.218.868
Giá vốn hàng bán	11	22	5.544.026.902.030	5.403.573.199.941	15.011.604.689.889	14.318.596.361.155
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.543.670.473.000	1.451.717.427.975	4.154.791.000.602	3.939.965.857.713
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.175.892.686.667	2.260.324.380.178	3.828.924.632.696	2.546.787.751.214
Chi phí tài chính	22	24	98.418.566.891	40.495.202.423	273.592.002.665	144.756.919.380
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		82.692.697.718	40.440.164.515	249.658.815.963	107.130.635.987
Chi phí bán hàng	25		1.361.338.825.086	1.135.273.866.856	3.617.351.658.660	3.107.111.259.299
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		141.745.613.168	133.480.597.971	406.579.216.169	386.703.659.108
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.118.060.154.522	2.402.792.140.903	3.686.192.755.804	2.848.181.771.140
Thu nhập khác	31		812.754.587	7.108.805	1.148.840.330	235.101.353
Chi phí khác	32		1.833.388	43.873	56.707.688	66.027
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		810.921.199	7.064.932	1.092.132.642	235.035.326
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		3.118.871.075.721	2.402.799.205.835	3.687.284.888.446	2.848.416.806.466

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	50		3.118.871.075.721	2.402.799.205.835	3.687.284.888.446	2.848.416.806.466
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		115.410.025.997	87.768.104.102	300.837.618.871	89.370.209.395
(Lợi ích)/ chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(54.277.214.016)	(26.176.512.991)	(125.742.844.523)	62.652.562.572
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.057.738.263.740	2.341.207.614.724	3.512.190.114.098	2.696.394.034.499

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.687.284.888.446	2.848.416.806.466
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	23.138.733.705	29.966.567.113
Các khoản dự phòng	03	28.086.224.357	26.257.115.311
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.625.500.976	(68.879.234)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(342.850.000)	(2.000.000)
Thu nhập lãi, lợi nhuận phân phối và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	(3.808.079.802.697)	(2.541.196.155.389)
Chi phí lãi vay	06	249.658.815.963	107.130.635.987
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	188.371.510.750	470.504.090.254
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(324.586.555.923)	(21.871.451.645)
Biến động hàng tồn kho	10	(94.158.899.338)	(199.229.755.652)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	527.682.332.678	(1.518.252.667.736)
Biến động chi phí trả trước	12	55.211.157	(19.512.194.945)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(11.132.877.718)	(800.427.122.282)
		286.230.721.606	(2.088.789.102.006)
Tiền lãi vay đã trả	14	(251.322.517.329)	(107.901.250.100)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(199.177.548.752)	(119.034.992.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(164.269.344.475)	(2.315.725.344.160)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(9.627.486.227)	(37.708.591.962)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	342.850.000	2.000.000
Tiền chi cho vay	23	(95.000.000.000)	(386.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi đầu tư khác	23	(10.895.937.815.035)	(5.809.600.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và thu đầu tư khác	24	4.519.600.000.000	1.350.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào một công ty con	25	(41.500.000.000)	(179.500.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, lợi nhuận được phân phối và hoạt động đầu tư khác	27	4.930.711.622.683	1.452.468.872.975
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(1.591.410.828.579)	(3.610.337.718.987)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	56.785.185.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	12.515.000.000.000	10.572.261.760.711
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(11.673.000.000.000)	(11.966.260.554.027)
Tiền chi trả cổ tức	36	(219.451.186.673)	(204.835.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	622.548.813.327	(1.337.418.443.316)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.133.131.359.727)	(7.263.481.506.463)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	4.200.983.420.980	9.340.198.391.379
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.565.050	140.223.390
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.067.855.626.303	2.076.857.108.306

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Thu hồi các khoản gốc cho vay và lãi cho vay phải thu thông qua việc cần trừ với cổ tức phải trả	3.002.982.502.500	-

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính
Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình; dịch vụ phân phối theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty có 1.485 nhân viên (1/1/2023: 1.378 nhân viên).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-MSC vào ngày 24 tháng 4 năm 2023 đã thông qua kế hoạch phương án sáp nhập Công ty vào Công ty TNHH MasanConsumerHoldings, công ty mẹ. Tại ngày phát hành báo cáo này việc sáp nhập vẫn chưa thực hiện.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất quý. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng quý này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 năm đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẽ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lợi nhuận phân phối từ các công ty con và các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	- 132.564.333	396.768.329
Tiền gửi ngân hàng	11.989.811.970	5.151.854.466
Các khoản tương đương tiền	3.055.733.250.000	4.195.434.798.185
	<hr/>	<hr/>
	3.067.855.626.303	4.200.983.420.980

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Đầu tư tài chính

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	811.560.000.000	800.427.122.282
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	1.885.937.815.035	79.600.000.000
	<hr/>	<hr/>
	2.697.497.815.035	880.027.122.282
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty con (c)	8.682.171.509.348	8.640.671.509.348
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/9/2023				1/1/2023			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu	8.000.000	811.560.000.000	(*)	-	8.000.000	800.427.122.282	(*)	-

Công ty đã mua các trái phiếu này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, các trái phiếu có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là 15 tháng và hưởng lãi suất 10%/năm cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên và 2,78%/năm cộng với lãi suất cho vay trung và dài hạn do ngân hàng được chọn công bố áp dụng cho các khách hàng doanh nghiệp cho các kỳ tính lãi còn lại. Các trái phiếu này được đảm bảo bởi thư bảo lãnh do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam, một bên liên quan phát hành và bởi tài sản của một bên thứ ba. Tập đoàn có cam kết từ một bên liên quan sẽ mua lại các trái phiếu này trước ngày 29 tháng 12 năm 2023.

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.885.937.815.035	79.600.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(c) Đầu tư vào các công ty con**

	30/9/2023		1/1/2023	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	3.637.400.009.348	100%	3.595.900.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	60.000.000.000	100%	60.000.000.000
		8.682.171.509.348		8.640.671.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 và 30 tháng 9 năm 2022.

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 10 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), (7) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”), (8) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”), (9) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”) và (10) Công ty TNHH Masan HG 2 (“MH2”).
- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 4 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), (2) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), (3) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và (4) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”).
- (iii) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.
- (iv) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”).
- (v) Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”) có 2 công ty con bao gồm (1) Công ty TNHH Hi-Fresh (“HIF”) và (2) Công ty TNHH Giặt Ủi Chuyên Nghiệp Joins Pro (“JPR”). Do thay đổi trong định hướng kinh doanh, trong tháng 6 năm 2023, Chủ tịch công ty của Công ty TNHH Masan Innovation, công ty con trực tiếp của Công ty, đã phê duyệt quyết định về việc giải thể Công ty TNHH Hi-fresh. Tại ngày phát hành báo cáo này, HIF đang hoàn tất thủ tục giải thể.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023**

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu về cho vay**

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan	3.204.000.000.000	5.970.261.432.792

Các khoản phải thu cho vay từ các bên liên quan không được bảo đảm và hưởng lãi suất trong kỳ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Các khoản cho vay này đáo hạn vào tháng 12 năm 2023. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đáo hạn của các khoản cho vay này.

7. Phải thu khác**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan:		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	2.995.257.812.826	4.506.802.740.225
▪ Lãi dự thu (Thuyết minh 6)	188.485.917.803	-
▪ Đặt cọc ngắn hạn	67.199.190.493	54.871.988.576
▪ Phải thu khác	61.018.624.769	-
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư khác (*)	9.295.000.000.000	5.365.000.000.000
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	267.756.905.920	208.561.019.845
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	21.032.913.730	30.196.784.670
Phải thu khác	2.379.047.747	1.423.521.221
	12.898.130.413.288	10.166.856.054.537

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động đầu tư khác (*)	640.000.000.000	-
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	5.520.695.001	3.284.000.001
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư khác	128.000.000	-
	645.648.695.001	3.284.000.001

(*) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc ngắn hạn và dài hạn cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty tỷ lệ phí sử dụng vốn tối thiểu theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023**

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Hàng tồn kho**

	30/9/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	90.527.550.928	-	59.426.059.440	-
Nguyên vật liệu	127.039.482.668	(557.902.176)	95.926.720.526	(2.219.508.902)
Công cụ và dụng cụ	2.519.953.427	-	2.466.571.123	-
Thành phẩm	57.664.989.485	(1.589.354.388)	55.682.413.972	(942.320.432)
Hàng hóa	652.495.503.290	(17.659.272.120)	640.430.391.759	(9.500.842.353)
Hàng gửi đi bán	-	-	3.098.791.000	-
	930.247.479.798	(19.806.528.684)	857.030.947.820	(12.662.671.687)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
Số dư đầu kỳ	12.662.671.687	26.649.059.337
Tăng dự phòng trong kỳ	28.194.839.182	26.284.011.557
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(20.942.367.360)	(37.679.113.850)
Hoàn nhập trong kỳ	(108.614.825)	(26.896.246)
Số dư cuối kỳ	19.806.528.684	15.227.060.798

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 có 19.807 triệu VND (1/1/2023: 12.663 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52.322.721.945	4.685.676.671	15.281.844.144	28.694.744.885	100.984.987.645
Tăng trong kỳ	-	358.400.200	-	-	358.400.200
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.533.900.000	3.840.947.920	-	5.374.847.920
Thanh lý	(137.532.206)	(32.000.000)	(1.080.521.596)	(711.160.777)	(1.961.214.579)
Số dư cuối kỳ	52.185.189.739	6.545.976.871	18.042.270.468	27.983.584.108	104.757.021.186
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	52.322.721.945	3.457.435.236	5.735.352.202	22.120.846.117	83.636.355.500
Khấu hao trong kỳ	-	374.091.928	1.635.866.488	1.990.403.112	4.000.361.528
Thanh lý	(137.532.206)	(32.000.000)	(1.080.521.596)	(711.160.777)	(1.961.214.579)
Số dư cuối kỳ	52.185.189.739	3.799.527.164	6.290.697.094	23.400.088.452	85.675.502.449
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	1.228.241.435	9.546.491.942	6.573.898.768	17.348.632.145
Số dư cuối kỳ	-	2.746.449.707	11.751.573.374	4.583.495.656	19.081.518.737

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	290.070.719.660	636.363.636	290.707.083.296
Tăng trong kỳ	208.820.000	-	208.820.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.816.329.800	-	1.816.329.800
Số dư cuối kỳ	292.095.869.460	636.363.636	292.732.233.096
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	260.491.542.525	636.363.636	261.127.906.161
Khấu hao trong kỳ	19.138.372.177	-	19.138.372.177
Số dư cuối kỳ	279.629.914.702	636.363.636	280.266.278.338
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	29.579.177.135	-	29.579.177.135
Số dư cuối kỳ	12.465.954.758	-	12.465.954.758

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cho kỳ kết thúc ngày	30/9/2023 VND
Số dư đầu kỳ	10.056.248.115
Tăng trong kỳ	7.889.162.335
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.374.847.920)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.816.329.800)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(57.196.365)
Số dư cuối kỳ	10.697.036.365

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước dài hạn**

Cho kỳ kết thúc ngày	30/9/2023 Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu kỳ	21.878.254.990
Tăng trong kỳ	4.155.953.741
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	57.196.365
Thanh lý	(56.490.281)
Phân bổ trong kỳ	(9.783.313.439)
Số dư cuối kỳ	16.251.601.376

13. Phải trả người bán

	30/9/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	1.681.562.854.111	1.681.562.854.111	1.920.517.555.938	1.920.517.555.938

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.268.598.721	65.608.528.602
Thuế giá trị gia tăng	14.847.514.592	26.975.117.907
Thuế thu nhập cá nhân	5.822.678.281	4.557.020.337
Các loại thuế khác	-	42.746.133
	187.938.791.594	97.183.412.979

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí phải trả

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.319.142.305.771	762.671.135.672
Thưởng và lương tháng 13	129.443.539.276	107.610.192.940
Chi phí kho vận	102.683.393.140	86.266.953.864
Phải trả mua hàng hóa	77.236.035.331	61.746.112.358
Chi phí trưng bày	60.779.156.530	30.866.532.380
Chi phí công nghệ thông tin	42.819.315.090	23.662.966.359
Chiết khấu thương mại	38.961.272.418	49.446.887.596
Chi phí lãi vay	20.899.112.330	22.562.813.696
Chi phí nghiên cứu thị trường	13.874.535.522	6.997.977.043
Chi phí khác	45.711.274.940	18.583.099.985
	1.851.549.940.348	1.170.414.671.893

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.663.930.925	6.330.259.562
Cổ tức phải trả	7.324.755.600	4.681.469.100
Phải trả khác	143.646.799.003	79.787.008.776
	157.635.485.528	90.798.737.438

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	27.229.927.773	27.296.550.786

17. Vay ngắn hạn

	30/9/2023		1/1/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	5.330.015.649.718	5.330.015.649.718	4.479.000.000.000	4.479.000.000.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	7.267.938.180.000	3.560.554.240.858	(994.666.327.121)	8.493.873.482.072	18.327.699.575.809
Phát hành cổ phiếu	6.680.610.000	50.104.575.000	-	-	56.785.185.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.696.394.034.499	2.696.394.034.499
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	7.274.618.790.000	3.610.658.815.858	(994.666.327.121)	11.190.267.516.571	21.080.878.795.308
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	13.877.708.130.327	23.767.989.409.064
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.512.190.114.098	3.512.190.114.098
Cổ tức	-	-	-	(3.224.459.209.500)	(3.224.459.209.500)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	14.165.439.034.925	24.055.720.313.662

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2023		1/1/2023	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	727.461.879	7.274.618.790.000	727.461.879	7.274.618.790.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	716.546.491	7.165.464.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.610.328.815.858		3.610.328.815.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày			
	30/9/2023		30/9/2022	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – hiện đang lưu hành	716.546.491	7.165.464.910.000	715.878.430	7.158.784.300.000
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	-	-	668.061	6.680.610.000
Số dư cuối kỳ – hiện đang lưu hành	716.546.491	7.165.464.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ

	30/9/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	41.539	1.002.534.352	84.667	1.982.058.684

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
Tổng doanh thu	19.266.230.037.057	18.394.387.951.175
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	56.009.405.346	60.412.003.372
▪ Hàng bán bị trả lại	43.824.941.220	75.413.728.935
	99.834.346.566	135.825.732.307
Doanh thu thuần	19.166.395.690.491	18.258.562.218.868

22. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	14.983.518.465.532	14.292.339.245.844
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	28.086.224.357	26.257.115.311
	15.011.604.689.889	14.318.596.361.155

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Lợi nhuận phân phối từ các công ty con	2.813.296.085.000	2.095.345.854.377
Lãi tiền gửi ngân hàng và đầu tư khác	665.194.496.359	238.636.560.432
Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay	329.589.221.338	207.213.740.580
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.844.829.999	5.591.595.825
	<hr/>	<hr/>
	3.828.924.632.696	2.546.787.751.214

24. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	249.658.815.963	107.130.635.987
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.378.589.628	24.084.439.378
Chi phí khác	9.554.597.074	13.541.844.015
	<hr/>	<hr/>
	273.592.002.665	144.756.919.380

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		30/9/2023 VND	30/9/2022 VND	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Các công ty mẹ cấp cao					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	104.156.688	84.474.998	14.329.991	18.881.346
	Phí hỗ trợ quản lý	1.183.164.426	1.645.992.395	8.841.238.594	10.088.159.277
Công ty Cổ phần The CrownX	Phí hỗ trợ quản lý	13.875.000.000	-	(13.875.000.000)	(6.679.304.155)
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cổ tức đã công bố	3.021.089.152.500	-	-	-
	Cổ tức được trả thông qua cản trừ với các khoản cho gốc vay và lãi cho vay phải thu từ các bên liên quan	3.002.364.736.327	-	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	18.724.416.173	-	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận	2.813.296.085.000	2.030.522.784.377	2.995.257.812.826	4.506.802.740.225
	Góp vốn	41.500.000.000	150.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Masan Innovation	Góp vốn	-	29.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Masan HPC	Phân phối lợi nhuận	-	58.518.150.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	77.607.674.992	69.969.327.975	-	-
	Mua hàng hóa	1.410.002.619.915	1.403.986.424.744	(167.943.323.697)	(160.111.502.850)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		30/9/2023 VND	30/9/2022 VND	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	206.149.872.393	205.732.584.053	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.021.631.504.983	4.116.161.861.570	(108.339.188.273)	(130.853.574.311)
	Cho vay	95.000.000.000	95.000.000.000	1.604.000.000.000	2.984.825.282.113
	Thu hồi khoản cho gốc cho vay và lãi cho vay phải thu thông qua cần trừ cổ tức phải trả	1.548.605.706.984	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	165.529.356.376	103.421.562.499	92.748.931.505	-
	Phí hỗ trợ quản lý	281.630.207	30.466.035	(281.630.207)	(67.590.811)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	172.921.219.652	158.947.478.853	-	-
	Mua hàng hóa	4.209.704.023.279	3.607.878.816.038	(256.822.958.802)	(380.597.471.566)
	Cho vay	-	-	1.600.000.000.000	2.985.436.150.679
	Thu hồi khoản cho gốc cho vay và lãi cho vay phải thu thông qua cần trừ cổ tức phải trả	1.453.759.029.343	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	164.059.864.962	97.232.876.711	95.736.986.298	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	2.287.600	5.965.408	-	6.305.753
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Phân phối lợi nhuận	-	6.304.920.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	134.767.682.750	70.452.633.737	-	-
	Mua hàng hóa	2.420.513.830.811	1.441.192.059.059	(325.355.868.541)	(401.208.775.828)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		30/9/2023 VND	30/9/2022 VND	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	17.531.807	3.546.303	7.124.343	-
	Mua hàng hóa	44.542.800	-	-	(208.521.844)
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	350.745.814	636.912.024	-	-
	Mua hàng hóa	78.509.525.614	46.426.263.710	(22.565.207.983)	(43.200.305.978)
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	43.122.456.257	35.021.621.997	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.333.448.769.437	1.290.056.814.324	(248.783.611.474)	(382.201.922.442)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa	252.252.453	74.744.371	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	349.400.474.306	385.838.011.556	(48.439.832.972)	(25.649.750.928)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	86.863.312	72.257.516	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	194.679.618.833	212.108.879.745	(70.542.201.770)	(54.825.739.012)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	31.152.730.088	51.666.936.771	14.014.309.952	-
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng hóa	24.059.159.627	42.512.231.123	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	312.453.489.898	132.325.457.406	(3.257.136.214)	(59.286.912.372)
	Mua hộ nguyên vật liệu	-	55.046.963.289	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	3.063.801.628	-	3.063.801.628	-
Công ty TNHH Hi-Fresh	Bán hàng hóa	-	80.838.663	-	715.515
Công ty TNHH Giặt Ủi Chuyên Nghiệp Joins Pro	Bán hàng hóa	84.692.000	-	85.038.700	16.043.699

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		30/9/2023 VND	30/9/2022 VND	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh	Bán hàng hóa	5.002.686.863	6.044.089.115	-	-
	Mua hàng hóa	5.763.916	1.175.460.725.883	(393.414.296)	(130.267.562.017)
	Phải trả tiền bán hàng thu hộ của hoạt động dịch vụ phân phối	-	-	(315.666.045.256)	-
	Phí dịch vụ phân phối	46.724.359.886	-	-	-
	Phí hỗ trợ bán hàng và giao hàng của hoạt động dịch vụ phân phối	75.348.909.503	-	5.662.957.930	-
	Cho vay	-	291.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	-	6.559.301.370	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	107.520.269	44.479.951	33.556.021	12.191.338
Công Ty TNHH Masan Master Brewer	Bán hàng hóa	-	1.224.418	-	181.412
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	31.709.505	6.876.647.966	3.014.952.019	3.086.982.491
	Mua hàng hóa	204.108.277	4.194.674.906	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	39.540.346.366	26.502.446.729	75.613.015.105	43.423.973.251
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	166.681.387	2.497.431.863	38.512.452	12.517.422
	Mua hàng hóa	2.982.000	834.620	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	-	-	2.654.132.879
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Mua dịch vụ	3.024.000.000	-	(1.142.132.918)	-
	Đặt cọc thuê kho	12.327.201.917	37.699.166.371	67.199.190.493	54.871.988.576

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		30/9/2023 VND	30/9/2022 VND	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	Phí hỗ trợ quản lý	-	481.154.894	-	73.923.379
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	24.034.843	28.668.181	2.177.999	5.576.728
	Phí hỗ trợ quản lý	18.131.051.916	29.875.117.930	44.267.352.688	44.338.995.834
Công ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa	71.442.049	1.175.503.142	17.283.273	6.480.000
	Mua hàng hóa	20.648.950	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	2.733.392.641	1.592.653.552	1.592.653.552
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	99.180.000	1.118.248.740	-	79.417.000
	Mua hàng hóa	13.631.336	93.122.982	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	4.342.730.727	1.991.201.521	1.991.201.521
Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	Bán hàng hóa	18.484.846	76.086.288	-	6.949.390
	Mua hàng hóa	2.686.152	4.404.000	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	202.838.389	147.846.759	147.846.759
Công ty Cổ Phần 3F Việt	Phí hỗ trợ quản lý	-	101.684.645	-	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	812.148.511	1.069.023.653	330.449.426	318.612.735
	Phí hỗ trợ quản lý	104.614.713	970.435.051	238.848.097	999.463.463
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp Wineco	Bán hàng hóa	-	-	-	7.572.247
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	566.913.348	608.274.608	76.638.822	74.344.675

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		30/9/2023 VND	30/9/2022 VND	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Bán hàng hóa	972.406.753.823	809.674.310.171	469.181.393.385	254.845.504.426
	Phải thu tiền bán hàng thu hộ của hoạt động dịch vụ phân phối	-	-	59.984.093.725	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	222.793.601.086	164.842.105.974	(29.688.271)	(3.498.316.480)
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng và quản lý	15.841.368.890	16.886.251.444	2.427.996.155	3.342.739.292
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng phải trả khác	14.231.604.962	16.107.305.972	-	-
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	17.000.000
Công ty Cổ Phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	742.883.621	880.058.296	151.470.215	172.941.899
	Mua hàng hóa	297.215.617	15.879.177	(139.968.000)	(787.784.400)
	Phí hỗ trợ quản lý	1.571.723.004	1.795.550.850	1.571.723.004	2.041.074.540
Công ty Cổ phần Mobicast	Bán hàng hóa	-	-	-	9.977.656
	Mua dịch vụ	3.396.777.849	2.617.186.604	-	(132.898.031)
Công ty Cổ phần The Supra	Bán hàng hóa	179.053.442	86.223.300	20.994.701	13.376.167
	Mua dịch vụ	299.153.900	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.343.697.750	-	2.151.424.506	807.726.756
	Phải trả khác	3.000.000	-	(3.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	Mua chứng khoán kinh doanh	811.560.000.000	1.357.768.622.282	-	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	800.427.122.282	557.341.500.000	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	11.708.637.276	11.421.909.819	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

- (*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 và 30 tháng 9 năm 2022.

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền